

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 5 Toà nhà Ngôi Sao Thăng Long, số 36 Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II/2017

Hà Nội: Năm 2017



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
DOANH NGHIỆP VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2017
Giai đoạn từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà Ngôi Sao Thăng Long, số 36 Hoàng Cầu, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu số B01-DN

Đơn vị tính: VNĐ

| Tài sản | Mã số | Thuyết minh | Cuối năm | Đầu năm |
|-------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 151.113.960.699 | 259.490.910.483 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112) | 110 | | 1.583.197.404 | 840.048.166 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.583.197.404 | 840.048.166 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122+123) | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+...+137+139) | 130 | | 124.010.675.348 | 239.396.326.167 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 13.229.714.979 | 24.342.326.167 |
| 2. Trả trước người bán ngắn hạn | 132 | | 92.154.994.187 | 42.054.000.000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 18.625.966.182 | 173.000.000.000 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | - | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho (140=141+149) | 140 | | 23.904.023.884 | 19.242.727.273 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 23.904.023.884 | 19.242.727.273 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác (150=151+152+...+155) | 150 | | 1.616.064.063 | 11.808.877 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.616.064.063 | 11.808.877 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 118.498.070.581 | 1.076.023.425 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+...+216+219) | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |



| Tài sản | Mã số | Thuyết minh | Cuối năm | Đầu năm |
|-------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định (220=221+224+227) | 220 | | 3.473.602.070 | 1.007.308.949 |
| 1. TSCĐ hữu hình (221=222+223) | 221 | | 3.473.602.070 | 1.007.308.949 |
| - Nguyên giá | 222 | | 4.265.830.698 | 1.360.403.637 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (792.228.628) | (353.094.688) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính (224=225+226) | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. TSCĐ vô hình (227=228+229) | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư (230=231+232) | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242) | 240 | | 14.018.187.971 | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 14.018.187.971 | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn (250=251+...+255) | 250 | | 67.734.922.673 | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 67.734.922.673 | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+263+268) | 260 | | 33.271.357.867 | 68.714.476 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 21.357.867 | 68.714.476 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thuế Thương mại | 269 | | 33.250.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 269.612.031.280 | 260.566.933.908 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 19.550.304.870 | 23.674.785.642 |
| I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+323+324) | 310 | | 19.550.304.870 | 23.674.785.642 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 13.457.360.396 | 23.651.605.250 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 391.935.752 | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 595.292.845 | 4.484.392 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | - | - |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | - |

110 / 103

| Tài sản | Mã số | Thuyết minh | Cuối năm | Đầu năm |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 55.715.877 | 18.696.000 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 5.050.000.000 | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | - | - |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn (330=331+332+...+342+343) | 330 | | - | - |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả dài hạn nội bộ | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 250.061.726.410 | 236.892.148.266 |
| I. Vốn chủ sở hữu (410=411+412+...+421+422) | 410 | | 250.061.726.410 | 236.892.148.266 |
| 1. Vốn góp chủ sở hữu | 411 | | 235.399.580.000 | 235.399.580.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411A | | 235.399.580.000 | 235.399.580.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411B | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (149.090.909) | (149.090.909) |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (504.118.347) | 1.641.659.175 |

11/07/2011

| Tài sản | Mã số | Thuyết minh | Cuối năm | Đầu năm |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421A | | (689.597.079) | |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421B | | 185.478.732 | 1.641.659.175 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 15.315.355.666 | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=431+432) | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 269.612.031.280 | 260.566.933.908 |

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Minh Thu

Hoàng Quế Lan

Hà Xuân Trường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2017

Mẫu số B02-DN

Đơn vị tính: VND

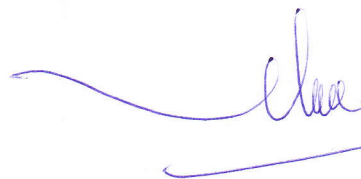
| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II | |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 20.111.765.546 | 66.001.364.656 | 39.617.786.592 | 111.124.473.836 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 20.111.765.546 | 66.001.364.656 | 39.617.786.592 | 111.124.473.836 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 18.022.809.725 | 63.994.771.937 | 36.276.917.008 | 105.250.630.533 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 2.088.955.821 | 2.006.592.719 | 3.340.869.584 | 5.873.843.303 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 1.000.110.594 | 7.095.757 | 1.000.178.935 | 12.183.595 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 61.389.716 | 60.724.346 | 93.239.716 | 104.751.501 |
| - trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 61.389.716 | 60.724.346 | 93.239.716 | 104.751.501 |
| 8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | 66.178.927 | - | 66.178.927 | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | - | 113.294.500 | - | 318.476.500 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 1.422.245.946 | 1.151.086.264 | 2.747.922.930 | 1.982.422.330 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 1.671.609.680 | 688.583.366 | 1.566.064.800 | 3.480.376.567 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 111.150 | 15.017.283 | 111.150 | 15.071.479 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 571.686 | 651.974.243 | 296.284.759 | 662.848.243 |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (460.536) | (636.956.960) | (296.173.609) | (647.776.764) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 1.671.149.144 | 51.626.406 | 1.269.891.191 | 2.832.599.803 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 454.369.280 | (51.188.611) | 590.808.453 | 313.190.409 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 1.216.779.864 | 102.815.017 | 679.082.738 | 2.519.409.394 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 61 | | 886.902.866 | 61.694.921 | 185.478.732 | 2.269.711.667 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 329.876.998 | 41.120.096 | 493.604.006 | 249.697.727 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 37,68 | 3,95 | 7,88 | 170,66 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | - | - | - | - |

Ngày 30 Tháng 06 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Lê Thị Minh Thu

Hoàng Quế Lan

Hà Xuân Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II/2017

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 1.269.891.191 | 2.832.599.803 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | - | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | 375.014.910 | 547.585.923 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | - | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | - | |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (704.465.862) | (12.183.595) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 93.239.716 | 104.751.501 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 1.033.679.955 | 3.472.753.632 |
| - Tăng giảm các khoản phải thu | 09 | 204.465.467.256 | (145.500.476.781) |
| - Tăng giảm hàng tồn kho | 10 | (1.447.890.972) | (9.639.597.451) |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (56.561.785.798) | (2.963.145.590) |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | 47.356.609 | 137.083.606 |
| Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (93.239.716) | (104.751.501) |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | (54.886.529) | (2.635.594.090) |
| - Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | - | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | - | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 147.388.700.805 | (157.233.728.175) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (13.665.891.775) | (110.818.182) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác | 22 | 681.818.182 | |
| 3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | (3.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (157.484.125.046) | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 20.000.000.000 | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.000.178.935 | 12.183.595 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (149.468.019.704) | (3.098.634.587) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | 112.350.899.092 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát | 32 | - | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 5.050.000.000 | 13.382.443.276 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (2.050.000.000) | (14.020.774.758) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (177.531.863) | (3.195.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 2.822.468.137 | 108.517.567.610 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | 743.149.238 | (51.814.795.152) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 840.048.166 | 58.804.766.138 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 1.583.197.404 | 6.989.970.986 |

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



11/07/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0104782792, đăng ký lần đầu ngày 03/08/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 08/03/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Tầng 5, Tòa nhà Ngôi Sao Thăng Long, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 235.399.580.000 VND.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam có 1 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thanh Thủy, 1 Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Gang Thép Công nghiệp Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thanh Thủy

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thanh Thủy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600316376 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 15 tháng 8 năm 2007 (mã số đăng ký cũ 1803000533 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp ngày 06 tháng 09 năm 2004) và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 10 tháng 8 năm 2016.

Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam

Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600377146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm.

3. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại.

4. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Chăn nuôi gia cầm; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở Công ty đó.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam được lập trên cơ sở:

- Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thanh Thủy được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Châu Á (ASA).
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt nam được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Grand.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản

ảnh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

22
A
PH
1
27
=

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các

năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

| | 30/6/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| 1 . Tiền | | |
| Tiền mặt tại quỹ | 1.565.267.610 | 831.939.029 |
| Tiền gửi ngân hàng | 17.929.794 | 8.109.137 |
| Cộng | 1.583.197.404 | 840.048.166 |
| 2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn | | |
| a) Phải thu khách hàng | 13.214.714.979 | 24.342.326.167 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư PSP Việt Nam | - | 2.704.414.043 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thanh Thủy | - | 18.392.912.124 |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng XNK Quốc tế Thiên Trường | 2.611.448.400 | 3.245.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Tùng Sơn | 6.332.584.781 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Thiên Thành YB | 2.393.430.000 | - |
| Công ty TNHH Hóa chất Ngọc Việt | 995.353.598 | - |
| Các đối tượng khác | 881.898.200 | - |
| b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan | 15.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam | 15.000.000 | - |
| Cộng | 13.229.714.979 | 24.342.326.167 |
| 3 . Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| a) Trả trước cho người bán | | |
| Ông Trần Đức Hòa | 42.000.000.000 | 42.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Coneck Việt Nam | - | 4.000.000 |
| Công ty TNHH Kiểm toán ASC | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Chi nhánh Bưu chính Viettel Đồng Đa | 1.500.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đại Thành | 6.100.000.000 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Hoàng Thu | 10.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Chế biến Khoáng sản TASA | 21.000.000.000 | - |
| Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản | 1.400.000.000 | - |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ QT Việt Nam | 2.418.372.013 | - |
| Công ty TNHH Phát triển Công nghệ và Thương mại Phú Sơn | 4.072.290.540 | - |
| Công ty TNHH Covina Việt Nam | 5.000.000.000 | - |
| Các đối tượng khác | 112.831.634 | - |
| b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan | - | - |
| Cộng | 92.154.994.187 | 42.054.000.000 |
| 4 . Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Tạm ứng | - | 173.000.000.000 |
| Phải thu ông Nguyễn Hữu Tài | 5.823.004.182 | - |
| Phải thu Công ty Cổ phần Thép Thái Bình | 12.780.000.000 | - |
| Phải thu khác | 22.962.000 | - |
| Cộng | 18.625.966.182 | 173.000.000.000 |
| 5 . Hàng tồn kho | | |
| Hàng hóa | 23.904.023.884 | 19.242.727.273 |
| Cộng | 23.904.023.884 | 19.242.727.273 |

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị DCQL | Cộng |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|------------------|---------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | | 30.818.182 | 1.329.585.455 | | 1.360.403.637 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | 4.235.012.516 | - | 4.235.012.516 |
| - Tăng do hợp nhất | - | - | 4.235.012.516 | - | 4.235.012.516 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | 1.329.585.455 | - | 1.329.585.455 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | 1.329.585.455 | - | 1.329.585.455 |
| Tại ngày 30/06/2017 | - | 30.818.182 | 4.235.012.516 | - | 4.265.830.698 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | | 6.848.488 | 346.246.200 | | 353.094.688 |
| Số tăng trong kỳ | | 5.136.366 | 786.051.774 | | 791.188.140 |
| - Khấu hao trong kỳ | | 5.136.366 | 369.878.544 | | 375.014.910 |
| - Tăng do hợp nhất | - | - | 416.173.230 | - | 416.173.230 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | 352.054.200 | - | 352.054.200 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | 352.054.200 | - | 352.054.200 |
| Tại ngày 30/06/2017 | - | 11.984.854 | 780.243.774 | - | 792.228.628 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | - | 23.969.694 | 983.339.255 | - | 1.007.308.949 |
| Tại ngày 30/06/2017 | - | 18.833.328 | 3.454.768.742 | - | 3.473.602.070 |

7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/6/2017 | 01/01/2017 |
|-------------------------|-----------------------|------------|
| Công trình mở khai thác | 14.018.187.971 | - |
| Cộng | 14.018.187.971 | - |

8 . Đầu tư tài chính dài hạn

| | 30/6/2017 | | | 01/01/2017 | | |
|-----------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|------------|----------|----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | | | | | |
| Công ty CP Gang thép Công nghiệp Việt Nam (1) | 70.066.178.927 | - | 70.066.178.927 | - | - | - |
| Cộng | 70.066.178.927 | - | 70.066.178.927 | - | - | - |

(1) Công ty đầu tư 70.000.000.000 đồng mua cổ phần của Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam, số lượng cổ phần mua 350.000 cổ phần, giá mua 200.000 đồng/1 cổ phần, tỷ lệ nắm giữ 35%.

9 . Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/6/2017 | 01/01/2017 |
|------------------|-------------------|-------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 15.419.888 | 55.650.921 |
| Chi phí khác | 5.937.979 | 13.063.555 |
| Cộng | 21.357.867 | 68.714.476 |

10 . Lợi thế thương mại

| | 30/6/2017 | 01/01/2017 |
|--------------------|-----------------------|------------|
| Đầu kỳ | - | - |
| Phát sinh trong kỳ | 35.000.000.000 | - |
| Phân bổ trong kỳ | 1.750.000.000 | - |
| Cuối kỳ | 33.250.000.000 | - |

| 11 . Phải trả người bán ngắn hạn | 30/6/2017 | | 01/01/2017 | |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Phải trả người bán ngắn hạn | 13.457.360.396 | 13.457.360.396 | 23.651.605.250 | 23.651.605.250 |
| Công ty CP Quảng cáo và Truyền thông Hà Linh | - | - | 24.090.000 | 24.090.000 |
| Công ty Cổ phần Gang Thép Công nghiệp Việt Nam | - | - | 21.167.000.000 | 21.167.000.000 |
| Công ty Đầu tư Phát triển Việt Thành | - | - | 2.386.809.750 | 2.386.809.750 |
| Công ty CP Thương mại Ngôi sao Thăng Long | - | - | 73.705.500 | 73.705.500 |
| Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam | 5.000.000 | 5.000.000 | - | - |
| Công ty TNHH Phát triển Công nghệ và Thương mại Phú Sơn | 2.431.000.000 | 2.431.000.000 | - | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại và Xây dựng Duy Anh | 2.420.000.000 | 2.420.000.000 | - | - |
| Công ty TNHH sản xuất thương mại và dịch vụ Hoa Xuân Phú | 2.418.372.013 | 2.418.372.013 | - | - |
| Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp sen vàng Plus | 1.721.830.000 | 1.721.830.000 | - | - |
| Các đối tượng khác | 4.461.158.383 | 4.461.158.383 | - | - |
| b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | - | - | - | - |
| c) Phải trả người bán là các bên liên quan | - | - | - | - |
| Cộng | 13.457.360.396 | 13.457.360.396 | 23.651.605.250 | 23.651.605.250 |

| 12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 01/01/2017 | | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | 30/6/2017 | |
|------------------------------------------|------------|------------------|----------------------|----------------------|-----------|--------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | | | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế GTGT | - | - | 1.335.586.218 | 1.335.586.218 | - | - |
| Thuế TNDN | - | 4.484.392 | 645.694.982 | 54.886.529 | - | 595.292.845 |
| Thuế khác | - | - | 6.000.000 | 6.000.000 | - | - |
| Cộng | - | 4.484.392 | 1.987.281.200 | 1.396.472.747 | - | 595.292.845 |

| 13 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 30/6/2017 | | 01/01/2017 | |
|-------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | BHXH, BHYT, BHTN | Cộng | BHXH, BHYT, BHTN | Cộng |
| BHXH, BHYT, BHTN | 55.715.877 | 55.715.877 | 18.696.000 | 18.696.000 |
| Cộng | 55.715.877 | 55.715.877 | 18.696.000 | 18.696.000 |

| 14 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 01/01/2017 | | 30/6/2017 | |
|----------------------------------------|---------------|---------------|---------------|----------------------|
| | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ |
| Vay ngắn hạn | - | 7.100.000.000 | 2.050.000.000 | 5.050.000.000 |
| Vay BIDV Phú Thọ (*) | - | 7.100.000.000 | 2.050.000.000 | 5.050.000.000 |
| Số có khả năng trả nợ | - | - | - | 5.050.000.000 |
| Vay ngắn hạn | - | - | - | 5.050.000.000 |

15 . Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | LNST chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|-----------------------|------------------------|----------------------|---------------------|---------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm nay | 235.399.580.000 | (149.090.909) | 1.641.659.175 | - | 236.892.148.266 |
| Tăng vốn trong kỳ | - | - | -1.652.388.459 | 15.315.355.666 | 13.662.967.207 |
| Lãi trong kỳ | | | 679.082.738 | 15.315.355.666 | 15.994.438.404 |
| Tăng giảm do hợp nhất | | | (2.331.471.197) | | -2.331.471.197 |
| Giảm vốn trong kỳ | - | - | 493.389.063 | - | 493.389.063 |
| Chia cổ tức | | | 177.531.863 | | 177.531.863 |
| Giảm khác | | | 315.857.200 | | 315.857.200 |
| Số dư cuối kỳ | 235.399.580.000 | (149.090.909) | -504.118.347 | 15.315.355.666 | 250.061.726.410 |

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/6/2017 | 01/01/2017 |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Finway | 10.700.000.000 | 10.700.000.000 |
| Ông Bùi Đình Như | 10.700.000.000 | 10.700.000.000 |
| Ông Hoàng Ngọc Chiến | 10.700.000.000 | 10.700.000.000 |
| Ông Lê Đức Tự | 10.700.000.000 | 10.700.000.000 |
| Các cổ đông khác | 192.599.580.000 | 192.599.580.000 |
| Cộng | 235.399.580.000 | 235.399.580.000 |

15.3. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 |
|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 235.399.580.000 | 109.999.990.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | 109.999.990.000 |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | |
| + Vốn góp cuối kỳ | 235.399.580.000 | 219.999.980.000 |

15.4. Cổ phiếu

| | Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 |
|--------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 23.539.958 | 21.999.998 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 23.539.958 | 21.999.998 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 23.539.958 | 21.999.998 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 23.539.958 | 21.999.998 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 23.539.958 | 21.999.998 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu | | |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Doanh thu bán hàng hoá | 20.111.765.546 | 65.728.637.383 |
| Doanh thu xây dựng | - | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | 272.727.273 |
| Cộng | 20.111.765.546 | 66.001.364.656 |

2 . Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 |
|----------------------|------------------------------|------------------------------|
| Giá vốn bán hàng hoá | 18.022.809.725 | 63.895.771.937 |

| | | |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Giá vốn xây dựng | - | |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | - | 99.000.000 |
| Cộng | 18.022.809.725 | 63.994.771.937 |
| 3 . Doanh thu hoạt động tài chính | Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 1.000.110.594 | 7.059.757 |
| Cộng | 1.000.110.594 | 7.059.757 |
| 4 . Chi phí tài chính | Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 |
| Lãi tiền vay | 61.389.716 | 60.724.346 |
| Cộng | 61.389.716 | 60.724.346 |
| 5 . Thu nhập khác | Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 |
| Thu nhập khác | 111.150 | 15.017.283 |
| Cộng | 111.150 | 15.017.283 |
| 6 . Chi phí khác | Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 |
| Chi phí khác | 571.686 | 651.974.243 |
| Cộng | 571.686 | 651.974.243 |
| 7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 |
| a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 1.422.245.946 | 1.151.086.264 |
| b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | - | 113.294.500 |
| 8 . Chi phí thuế TNDN hiện hành | Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 |
| Thuế TNDN phải nộp | 454.369.280 | (51.188.611) |
| Cộng | 454.369.280 | (51.188.611) |

VII . CÁC THÔNG TIN KHÁC

1 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2 . Công cụ tài chính

Giá trị sổ kế toán

| | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|--------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 1.583.197.404 | - | 840.048.166 | - |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 110.780.960.369 | - | 215.054.000.000 | - |
| Cộng | 112.364.157.773 | - | 215.894.048.166 | - |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 13.513.076.273 | 23.670.301.250 |
| Chi phí phải trả | - | - |
| Các khoản vay | 5.050.000.000 | - |
| Cộng | 18.563.076.273 | 23.670.301.250 |

Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 30/06/2017 được thuyết minh tại V.13

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | Từ 01 năm trở xuống | Từ 01 đến 05 năm | Cộng |
|--------------------------------|---------------------|------------------|----------------|
| Số cuối kỳ (30/06/2017) | | | |
| Các khoản vay | 5.050.000.000 | - | 5.050.000.000 |
| Phải trả người bán | 13.457.360.396 | - | 13.457.360.396 |
| Chi phí phải trả | - | - | - |
| Phải trả khác | 55.715.877 | - | 55.715.877 |
| Số đầu kỳ (01/01/2017) | | | |
| Các khoản vay | - | - | - |
| Phải trả người bán | 23.651.605.250 | - | 23.651.605.250 |
| Chi phí phải trả | - | - | - |
| Phải trả khác | 18.696.000 | - | 18.696.000 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

3 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Số liệu so sánh trên BCKQKD và LCTT là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC.

4 . Thông tin về hoạt động liên tục

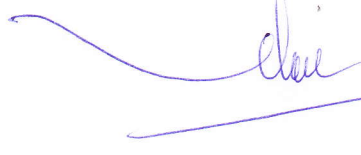
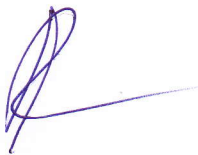
Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Minh Thu

Hoàng Quế Lan

Hà Xuân Trường